

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	<b>Tài chính - Ngân hàng</b> <b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b> <b>Finance and Banking (Business Finance)</b>	
Trình độ đào tạo:	<b>Đại học</b>	
Ngành đào tạo:	<b>Tài chính doanh nghiệp</b>	Mã số: <b>7340201</b>
Hình thức đào tạo:	<b>Chính quy</b>	

### 1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh và tài chính ngân hàng; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng đáp ứng được những yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

#### 1.2. Chuẩn đầu ra

##### 1.2.1. Về kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức thực tế vững chắc; kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo:

- Nắm vững kiến thức cơ bản về ngành và kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành đào tạo gồm tài chính - tiền tệ, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, ngân hàng thương mại, thị trường chứng khoán, thẩm định dự án đầu tư, thuế...

- Có khả năng thẩm định tài chính các dự án đầu tư, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp; có kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ huy động, quản lý và sử dụng vốn; nắm được các kiến thức liên quan đến quy trình hạch toán kế toán, các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, định giá chứng khoán; am hiểu các quy định của Nhà nước về quản lý doanh nghiệp, các quy định của luật thuế.

- Am hiểu các quy định của Nhà nước về quản lý doanh nghiệp, các quy định của luật thuế, luật kinh doanh - thương mại...

- Nắm được kiến thức bổ trợ để phát triển sang các ngành đào tạo khác như kế toán tài chính, quản trị doanh nghiệp, kiểm toán,...

1.2.1.2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật

- Nắm vững kiến thức cơ bản thuộc khối kiến thức chung, khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

1.2.1.3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

- Sinh viên đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin theo Thông tư số: 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 11/3/2014.

1.2.1.4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức giám sát

- Có khả năng thiết lập, xây dựng cơ chế quản lý tài chính, quản trị dòng tiền, dự báo tài chính cho doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính, lập và thẩm định dự án đầu tư.

1.2.1.5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn

- Nắm được các kiến thức về quản lý, điều hành hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.

### 1.2.2. Về kỹ năng

1.2.2.1. Kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp

- Tổ chức và thực thi hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng: hoạch định chính sách tài chính doanh nghiệp; chính sách tín dụng, chính sách phát triển sản phẩm cho ngân hàng thương mại; triển khai các nghiệp vụ kinh doanh của các tổ chức phi ngân hàng như nghiệp vụ môi giới đầu tư chứng khoán, nghiệp vụ tư vấn huy động vốn, nghiệp vụ bảo hiểm, nghiệp vụ đầu tư.... Cụ thể:

- Kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Kỹ năng phân tích và đầu tư chứng khoán.

- Kỹ năng thẩm định, lựa chọn và quản lý dự án đầu tư.

- Kỹ năng kê khai và quyết toán thuế, kê khai hải quan.....

1.2.2.2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác

- Chủ động trong tìm kiếm, thực hiện và đánh giá công việc của bản thân đồng thời gợi mở, góp ý, hỗ trợ xây dựng kế hoạch làm việc cho người khác trong cùng bộ phận một cách hợp lý.

1.2.2.3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

- Có khả năng đề xuất các giải pháp thay thế một cách linh hoạt như phương án huy động, sử dụng vốn, các kế hoạch kinh doanh, các dự án đầu tư... trong điều kiện kinh tế xã hội luôn có sự biến động và ảnh hưởng đến mọi hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2.4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm

- Xây dựng phương pháp đánh giá chất lượng công việc phù hợp với đặc thù của từng loại công việc theo nhóm.

1.2.2.5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc, truyền tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể và phức tạp.

- Có khả năng giao tiếp, hòa nhập, phát huy tối đa năng lực cá nhân; khả năng trình bày ý tưởng rõ ràng, tự tin và có tính thuyết phục; có tư duy sáng tạo và phản biện; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

- Có khả năng truyền đạt một cách dễ, hiểu đúng mục các nội dung công việc tại nơi làm việc: đề xuất các biện pháp hiệu quả, kịp thời để xử lý công việc với cấp trên; hợp tác, gắn bó trong các công việc chung với đồng nghiệp; hướng dẫn, gợi ý và triển khai công việc với cấp dưới.

1.2.2.6. Ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

### 1.3.1. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

1.3.1.1. Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm.

- Có khả năng làm việc với vị trí độc lập hoặc cùng làm việc với các cá nhân khác bộ máy tài chính của cơ quan, chịu trách nhiệm với các công việc đã thực hiện.

- Chấp hành nghiêm quy định, đường lối chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; pháp luật về ngành cũng như nội quy của cơ quan.

- Tận tụy với công việc, yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp; có tác phong công nghiệp và tinh thần cầu thị.

1.3.1.2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định

- Có khả năng hướng dẫn, giám sát nhân viên cấp dưới thực hiện những nhiệm vụ trong cùng bộ phận.

1.3.1.3. Tự định hướng, đưa ra quyết định chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

- Chủ động trong công việc của cá nhân, định hướng và đưa ra các quyết định chuyên môn phù hợp, hiệu quả theo quan điểm riêng và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

1.3.1.4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động

- Có ý thức chủ động trong việc lập kế hoạch công việc của cá nhân cũng như của bộ phận phụ trách.

- Có ý thức chủ động trong việc học tập, bồi dưỡng cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ.

## **2. Thời gian đào tạo: 3.5 năm**

## **3. Tổng số tín chỉ tích lũy: 132 tín chỉ**

*(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

## **4. Đối tượng tuyển sinh**

Theo Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

## **5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quyết định số 3318/QĐ-ĐHHP ngày 06/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Hải Phòng.

## **6. Cách thức đánh giá**

Thực hiện theo Quyết định số 3318/QĐ-ĐHHP ngày 06/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Hải Phòng.

## **7. Nội dung chương trình đào tạo**

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
<b>7.1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>29</b>							
<b>7.1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>		<b>13</b>							
1	PHI5212	Triết học Mác - Lênin	3	30		10		5		
2	POL5229	Kinh tế chính trị - Mác Lênin	2	20		5		5	PHI5212	
3	POL5230	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20		5		5	POL5229	
4	HID5201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20		5		5	POL5230	
5	VPL5208	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20		5		5	HID5201	
6	LAW5201	Pháp luật đại cương	2	20	10					
<b>7.1.2</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>		<b>8</b>							
7	INF5200	Tin học cơ sở	3	18			27			
8	MAT5205	Toán cao cấp	3	25	15			5		
9	MAT5234	Xác suất thống kê	2	15	10			5	MAT5205	
<b>7.1.3</b>	<b>Ngoại ngữ</b>		<b>8</b>							
10	ENG5201	Tiếng Anh cơ sở 1	4	45	10			5		
11	ENG5202	Tiếng Anh cơ sở 2	4	40	10			10	ENG5201	
<b>7.1.4</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>									
12	PHE5208	Giáo dục Thể chất 1*	1				28	2		
13	PHE5209	Giáo dục Thể chất 2*	1				28	2		
14	PHE5210	Giáo dục Thể chất 3*	1				28	2		
15	PHE5211	Giáo dục Thể chất 4*	1				28	2		
16	PHE5212	Giáo dục Thể chất 5*	1				28	2		

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
<b>7.1.5</b>	<b>Giáo dục quốc phòng- an ninh</b>									
17	DEF5201	Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	<b>165</b> <b>Tiết</b>							
<b>7.2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>103</b>							
<b>7.2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>		<b>6</b>							
18	ECC5299	Kinh tế vi mô	3	35			10		1	
19	ECC5204	Kinh tế vĩ mô	3	35			10	ECC5299	2	
<b>7.2.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>18</b>							
	<b>- Bắt buộc</b>		<b>14</b>							
20	FIN5202	Lý thuyết tài chính tiền tệ	4	40	3	14		3	ECC5299	2
21	ECC5217	Kinh tế lượng	2	25	5				MAT5234	3
22	LAW5203	Luật kinh tế	2	20	10				LAW5201	2
23	STA5203	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	29	10	5		1	ECC5299	3
24	ACC5299	Nguyên lý kế toán	3	30	10	1		4	ECC5299	3
	<b>- Tự chọn</b>		<b>4/8</b>							
25	MAR5201	Marketing căn bản	2	21			9		ECC5299	3
26	ECC5210	Kinh tế quốc tế	2	20			10		ECC5204	3
27	ECC5200	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	20		5		5		1
28	MAN5111	Quản trị doanh nghiệp	2	20			10		ECC5299	3
<b>7.2.3.</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>68</b>							
<b>7.2.3.1</b>	<b>Kiến thức chung của ngành</b>		<b>20</b>							
	<b>- Bắt buộc</b>		<b>18</b>							
29	FIN5208	Tài chính doanh nghiệp 1	3	18	20	5		2	FIN5202	4
30	TRA5279	Ngân hàng thương mại 1	3	29	7	4		5	FIN5208	5

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
31	INS5202	Bảo hiểm	3	30	8	5		2	ECC5299	2
32	TRA5274	Ngân hàng quốc tế	3	32	5	4		4	FIN5202	4
33	ACC5210	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	30	10	4		1	ACC5299	4
34	MAT5209	Toán tài chính	3	15	29			1	FIN5202	3
	<b>- Tự chọn</b>		<b>2/6</b>							
35	STA5209	Thống kê doanh nghiệp	2	20	6	3		1	STA5203	4
36	ACC5252	Kế toán quản trị	2	18	6	4		2	ACC5210	4
37	MAR5299	Marketing ngân hàng	2	20			10		MAR5201	4
7.2.3.2	<i>Kiến thức chuyên sâu của ngành</i>		<b>47</b>							
	<b>- Bắt buộc</b>		<b>36</b>							
38	FIN5209	Tài chính doanh nghiệp 2	3	18	20	4		3	FIN5208	5
39	FIN5210	Thiết kế môn học TCDN	2					30	FIN5209	5
40	MAN5226	Quản trị rủi ro tài chính	3	30	10			5	FIN5208	6
41	ENG5279	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	2	20	5			5		3
42	FIN5205	Tài chính quốc tế	3	33	2	9		1	FIN5202	3
43	TRA5230	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	3	20	17	5		3	FIN5208	5
44	FIN5298	Phân tích tài chính doanh nghiệp	4	36	16	8			FIN5209	6
45	FIN5215	Thiết kế môn học Phân tích TCDN	2					30	FIN5214	6
46	FIN5218	Tài chính công	3	30	7	3		5	FIN5202	4
47	TRA5298	Thị trường chứng khoán	3	30	12			3	FIN5208	6
48	FIN5226	Định giá tài sản	3	30	13	2			FIN5208	5

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
49	FIN5227	Thực tập 1	2				60		FIN5202	4
50	FIN5228	Thực tập 2	3				90		FIN5209	6
	<b>- Tự chọn</b>		<b>12/28</b>							
51	FIN5230	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	2	20	5	2		3	FIN 5205	5
52	AUD5220	Lý thuyết Kiểm toán	2	20	5			5	ACC5210	6
53	TRA5211	Phân tích kinh doanh	2	20	7	2		1	STA5205	5
54	ACC5232	Kế toán ngân hàng	2	20	9			1	ACC5210	6
55	TRA5201	Giao tiếp kinh doanh và đàm phán trong KD	2	21			9		ECC5299	6
56	TRA5280	Ngân hàng thương mại 2	2	18	5	4		3	TRA5247	7
57	FIN5221	Mô hình tài chính	2	8			44		FIN5208	6
58	MAN5231	Kiểm soát quản lý	2	20	5			5	ACC5210	7
59	TRA5238	Thương mại điện tử	2	20	5	5			ECC5299	6
60	TRA5296	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	2	20	5	5			ECC5299	6
61	FIN5297	TKMH Thị trường chứng khoán	2					30	TRA5215	6
62	TRA5249	TKMH Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2			5		25	TRA5247	6
63	TRA5213	Thuế	2	20	5			5	FIN5202	4
64	FIN5231	Thị trường tài chính	2	24	6				FIN5202	7
65	FIN5268	Phân tích và đầu tư chứng khoán	2	25	5				TRA5298	7
66	TRA5255	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	2	20	4	3		3	FIN5202	6
7.2.4	<b>Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận</b>		<b>11</b>							

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (theo mã)	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Hướng dẫn SV tự học		
67	FIN5232	Thực tập tốt nghiệp	5				150			7
68	<b>Tốt nghiệp (làm khóa luận hoặc học bổ sung)</b>		6							7
69	KLTN_TCNH	Khóa luận tốt nghiệp	6							7
	<b>Tổng cộng</b>		<b>132</b>							

(Những học phần đánh dấu \* không tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học)